

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2024

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ		Trong kỳ	Số dư đến kỳ		
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	816.776.743	816.776.743		
Tổng cộng	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	3.411.000.000	816.776.743	816.776.743		2.594.223.257

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
13 Nguồn kinh phí thường xuyên	13									
Giáo dục mầm non		071					816.776.743	816.776.743	816.776.743	816.776.743
Tiền lương			6000				816.776.743	816.776.743	816.776.743	816.776.743
Lương theo ngạch, bậc			6001				402.462.001	402.462.001	402.462.001	402.462.001
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				64.423.680	64.423.680	64.423.680	64.423.680
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				64.423.680	64.423.680	64.423.680	64.423.680
Phụ cấp lương			6100				202.704.302	202.704.302	202.704.302	202.704.302
Phụ cấp chức vụ			6101				12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				138.801.600	138.801.600	138.801.600	138.801.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				540.000	540.000	540.000	540.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				51.212.702	51.212.702	51.212.702	51.212.702
Phúc lợi tập thể			6250							
Chi khác			6299							
Các khoản đóng góp			6300				111.508.203	111.508.203	111.508.203	111.508.203
Bảo hiểm xã hội			6301				82.817.123	82.817.123	82.817.123	82.817.123
Bảo hiểm y tế			6302				14.197.221	14.197.221	14.197.221	14.197.221
Kinh phí công đoàn			6303				9.761.453	9.761.453	9.761.453	9.761.453

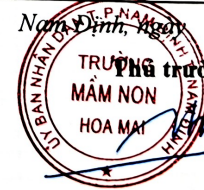
Bảo hiểm thất nghiệp		6304				4.732.406	4.732.406	4.732.406	4.732.406
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		6400							
Chi khác		6449							
Thanh toán dịch vụ công cộng		6500							
Tiền điện		6501				27.952.736	27.952.736	27.952.736	27.952.736
Tiền nước		6502				8.815.616	8.815.616	8.815.616	8.815.616
Tiền vệ sinh, môi trường		6504				16.869.120	16.869.120	16.869.120	16.869.120
Vật tư văn phòng		6550				2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
Văn phòng phẩm		6551				0	0	0	0
Vật tư văn phòng khác		6599							
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552							
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		6600							
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		6605				3.825.821	3.825.821	3.825.821	3.825.821
Khác		6649				679.821	679.821	679.821	679.821
Công tác phí		6700							
Khoản công tác phí		6704				3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900				3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
Các thiết bị công nghệ thông tin		6912							
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		7000							
Chi khác		7049							
Chi khác		7750							
Chi các khoản khác		7799							
Chi cho các sự kiện lớn		7900							
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		7903				0	0	0	0
Mua sắm tài sản vô hình		7050				0	0	0	0
Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053							
Tổng cộng						816.776.743	816.776.743	816.776.743	816.776.743

Kế toán

[Signature]

Hoàng Thu Ngọc

Nam Định, ngày tháng 4 năm 2024



Phó trưởng đơn vị

[Signature]

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Huyền

TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH**QUÝ I NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-MNHN ngày 13/4/2024

của Trường Mầm non Hoa Mai.)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1,1	Lệ phí				
1,2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2,1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2,2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.411.000.000	816.776.743	23,9%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.411.000.000	816.776.743	23,9%	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.411.000.000	816.776.743	23,9%	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				

1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				

Ngày tháng 4 năm 2024

Kế toán



Hoàng Thu Ngọc

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Thanh Huyền